

+ Tự chọn:

10/32 tín chỉ

+ Các ngành phụ lựa chọn:

15 tín chỉ

- Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp:

9 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã Môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (Không tính các môn học từ số 10 đến số 15)	27				
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	21	5	4	
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	32	8	5	PHI1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	8	2	PHI1005
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3	35	7	3	POL1001
5	INS1104	Tiếng Anh nâng cao	5	15	50	10	
6	INS1106	Tiếng Anh chuyên ngành 1	3	10	30	5	
7	INS1107	Tiếng Anh chuyên ngành 2	3	10	30	5	INS1106
8	INS1108	Kỹ năng viết luận tiếng Anh	3	10	30	5	INS1104
9	INT1104	Tin học cơ sở	3	30	15		
10	CSS1001	Kỹ năng mềm	3	9	36		
11	PES1001	Giáo dục thể chất 1	2	2	26	2	
12	PES1002	Giáo dục thể chất 2	2	2	26	2	PES1001
13	CME1001	Giáo dục quốc phòng-an ninh 1	3	21	18	6	
14	CME1002	Giáo dục quốc phòng-an ninh 2	2	14	12	4	CME1001
15	CME1003	Giáo dục quốc phòng-an ninh 3	3	21	18	6	
II		Khối kiến thức chung theo lĩnh vực	10				
16	MAT1092	Toán cao cấp	4	45	15		
17	MAT1004	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	27	18		MAT1092
18	MAT1005	Toán kinh tế	3	27	18		MAT1092
III		Khối kiến thức cơ bản chung của khối ngành	8				
19	THL1055	Pháp luật đại cương	2	24	6		

STT	Mã Môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
20	INE1050	Kinh tế vi mô	3	36	9		INS1107
21	INE1051	Kinh tế vĩ mô	3	36	9		INE1050
IV	Khối kiến thức của nhóm ngành		29				
IV.1		bắt buộc	25				
22	INS2009	Nguyên lý kế toán	4	36	24		INE1050
23	INS2109	Kế toán quản trị	3	30	15		INS2009
24	INS2003	Nhập môn quản trị marketing	3	36	9		INE1050
25	INS2007	Tài chính doanh nghiệp	3	30	15		INE1050; INS2109
26	INS2019	Quản lý và tổ chức kinh doanh	3	36	9		INE1050
27	INS2025	Hệ thống thông tin trong tổ chức	3	36	9		INT1104; INS2019
28	INS2023	Quản trị hoạt động	3	36	9		INS2019
29	INS2024	Chiến lược tổ chức	3	36	9		INS2019
IV.2		Tự chọn	4/1 0				
IV.2.1		Nhóm 1	2/6				
30	INS2029	Giao tiếp trong kinh doanh	2	9	21		INS1107
31	INS2030	Soạn thảo văn bản kinh doanh	2	9	21		INS1108
32	INS2022	Môi trường xã hội, đạo đức, pháp lý trong kinh doanh	2	27	3		THL1055
IV.2.2		Nhóm 2	2/4				
33	INS2020	Kinh tế quốc tế	2	27	3		INE1051
34	INS2026	Lý thuyết và chính sách thương mại quốc tế	2	27	3		INE1051
V		Khối kiến thức ngành và bổ trợ	37				
V.1		Kiến thức ngành	33				
V.1.1		Bắt buộc	27				
35	INS2021	Nhập môn kinh doanh quốc tế	3	36	9		INE1051
36	INS3019	Quản trị thương mại quốc tế	3	36	9		INS2021
37	INS3021	Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu	3	36	9		INS2019; INS2021
38	INS3032	Tài chính quốc tế	3	36	9		INS2007
39	INS3017	Kế toán quốc tế	3	30	15		INS2009

STT	Mã Môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
40	INS3042	Marketing quốc tế	3	30	15		INS2003
41	INS3022	Luật kinh doanh quốc tế	3	36	9		THL1055; INS2021
42	INS3023	Quản trị nguồn nhân lực quốc tế	3	36	9		INS2019 INS2021
43	INS3027	Quản trị quốc tế	3	36	9		INS2019; INS2021
V.1.2		Tự chọn	6/2 4				
V.1.2.1		Nhóm 1	3/1 2				
44	INE3002	Đầu tư quốc tế	3	36	9		INS2021; INS3032
45	INE3009	Quản trị dự án quốc tế	3	36	9		INS2021; INS3032
46	INE3011	Đấu thầu quốc tế	3	36	9		INS3022; INS3032
47	INS3028	Quản trị rủi ro và bảo hiểm	3	36	9		INS2007
V.1.2.2		Nhóm 2	3/1 2				
48	INS3024	Quản trị xuất nhập khẩu	3	36	9		INS2021
49	INS3020	Nghiệp vụ ngoại thương	3	21	24		INS3019; INS3022
50	INE3004	Thương mại điện tử	3	24	21		INT1104; INS2003
51	INS3026	Xúc tiến thương mại quốc tế	3	27	18		INS3019; INS3042
V.2		Kiến thức bổ trợ	4/1 2				
52	MNS1052	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	18	12		
53	BSA1055	Văn hoá kinh doanh	2	24	6		
54	INS2028	Kinh tế đối ngoại Việt Nam	2	27	3		INE1051
55	INS2029	Các công ước và hiệp định thương mại quốc tế	2	27	3		
56	INS2030	Kinh tế khu vực Châu Âu	2	27	3		INE1051
57	INS2031	Kinh tế khu vực Châu Á - Thái Bình Dương	2	27	3		INE1051
V.3		Các ngành phụ lựa chọn	15				
V.3.1		Kế toán doanh nghiệp	15				
58	INS3001	Kế toán tài chính 1	3	30	15		INS2009
59	INS3002	Kế toán tài chính 2	4	40	20		INS3001
60	INS3006	Thực hành kế toán	3		45		INS3002

STT	Mã Môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
62	INS3030	Phân tích báo cáo tài chính	3	30	15		INS3002
63	INS3010	Thuế	2	18	12		INS2009; INS2007
V.3.2		<i>Tài chính</i>	<i>15</i>				
	INS3029	Thị trường và các thể chế tài chính	4	45	15		INS2007
64	INS3010	Thuế	2	18	12		INS2009; INS2007
65	INS3007	Quản trị tài chính	3	30	15		INS2007
66	INS3030	Phân tích báo cáo tài chính	3	30	15		INS3002
67	FIB3005	Đầu tư và quản lý danh mục đầu tư	3	30	15		INS2007
V.3.3		<i>Marketing</i>	<i>15</i>				
68	BSA3012	Nghiên cứu marketing	3	27	18		INS2003
69	INS3038	Marketing internet	2	9	21		INT1104; INS2003
70	BSA3014	Marketing dịch vụ	3	27	18		INS2003
71	INS3040	Marketing hỗn hợp và truyền thông thương hiệu	4	40	20		INS2003
72	INS3041	Chiến lược marketing	3	30	15		BSA3012
VI		Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp	9				
VI.1		<i>Kiến thức thực tập</i>	<i>4</i>				
73	INS4001	Thực tập thực tế	4		60		
VI.2		<i>Khoá luận hoặc các môn học thay thế</i>	<i>5</i>				
74	INS4002	Kinh doanh trong môi trường đa văn hoá	2	21	9		
75	INS4003	Quản trị chiến lược quốc tế	3	30	15		INS2024; INS2021
	Tổng số		135				